

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và lần thay đổi gần nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2012

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Áp dụng với các doanh nghiệp bình thường

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Áp dụng đối với các doanh nghiệp có để lại số dư chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tới vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 **Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Thuế GTGT:
 - + Sách giáo khoa, sách tham khảo: thuộc đối tượng không chịu thuế
 - + Lịch: áp dụng thuế suất 10%
 - + Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5.Tiền và tương đương	30/06/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	1.054.325.621	572.178.163
- Tiền gửi Ngân hàng	4.197.015.085	13.523.054.481
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	5.251.340.706	14.095.232.644

6.Các khoản phải thu	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế TNCN của CBCNV		635.833.936
- Đầu tư xuất bản	1.300.000.000	1.300.000.000
- Ứng tiền sửa kho	434.019.000	
- Ứng tiền mua máy cắt rọc	300.000.000	
- Phải thu khác	75.000.000	30.250.000
Cộng	2.109.019.000	1.966.083.936

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30/06/2014	01/01/2014
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.453.163.077	594.396.269
Cộng	1.453.163.077	594.396.269

8. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	16.688.008.463	24.126.690.052
- Chi phí SX, KD dở dang	13.196.313.272	27.881.322.941
- Thành phẩm	55.457.297.744	30.354.017.357
Cộng	85.341.619.479	82.362.030.350

9. Chi phí trả trước ngắn	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	5.910.185.744	5.287.031.314
- Chi phí tổ chức bán thảo SBT		11.577.607.906
- CP tổ chức STK	736.953.554	366.262.616
- CP tài sản chuyển từ TSCĐ sang	-	14.163.815
Cộng	6.647.139.298	17.245.065.651

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	P.tiện vậ n tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	2.761.883.786	280.536.309	3.042.420.095
Mua sắm trong năm	835.854.464	1.314.300.000		2.150.154.464
Tăng khác	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	471.181.168		471.181.168
Giảm trong năm	-	-		
Số cuối năm	835.854.464	3.605.002.618	280.536.309	4.721.393.391
Khấu hao				
Số đầu năm		1.834.557.849	209.866.735	2.044.424.584
Khấu hao trong năm	27.861.815	240.403.181	51.231.133	319.496.129
T/lý, nhượng bán		471.181.168		471.181.168
Giảm trong năm				-
Số cuối năm	27.861.815	1.603.779.862	261.097.868	1.892.739.545
Giá trị còn lại				
Số đầu năm				
Số cuối năm	807.992.649	2.001.222.756	19.438.441	2.828.653.846

11. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP thiết bị Giáo dục II (Tỷ lệ 37% vốn điều lệ)	38.108.680.000	38.108.680.000
Cộng	38.108.680.000	38.108.680.000

12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
- Công ty CP Quản lý toà nhà 104 MTL	22.149.000.000	22.149.000.000
- Công ty CP DV XBGD Gia Định	770.000.000	770.000.000
Cộng	22.919.000.000	22.919.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí tổ chức bán thảo đấu thầu	403.705.000	807.905.000
- CP tài sản chuyển từ TSCĐ sang	6.352.907	32.297.454
Cộng	410.057.907	840.202.454

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	21.200.000.000	9.739.326.013
- Ngân hàng VCB	7.481.643.498	5.500.000.000
- Phan Quỳnh Anh		3.000.000.000
- Nguyễn Thị Thu Dung		1.100.000.000
- Đỗ Thị Mai Anh		732.000.000
- Vũ Bá Lộc		738.000.000
- Nguyễn Văn Hùng		900.000.000
- Đỗ Thị Kim Anh		1.700.000.000
- Võ Thị Thảo Hiền		4.500.000.000
- Hoàng Minh Tâm		400.000.000
- Trần Thị Tuyết		2.400.000.000
- Lê Thị Tuyết Trinh		500.000.000
- Nguyễn Thị Phương		500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	28.681.643.498	31.709.326.013

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.128.995.196	
- Thuế thu nhập cá nhân	80.426.959	1.877.475.105
- Thuế GTGT	129.283.801	59.128.482
- Các loại thuế khác		-
Cộng	3.338.705.956	1.936.603.587

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	297.209.453	296.828.682
- Thu bảo lãnh hợp đồng thầu	-	60.000.000
- Khác	57.841.364	5.880.000
Cộng	355.050.817	362.708.682

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	24.845.371.904	9.004.662.068	1.886.452.483	3.219.290.762
Tăng trong kỳ					15.011.838.976
Giảm trong kỳ					-
Số dư tại 31/03/2014	80.000.000.000	24.845.371.904	9.004.662.068	1.886.452.483	18.231.129.738

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục	23.390.000.000	23.390.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	56.610.000.000	56.610.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000	10.000

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2/2014	Q2/2013
Tổng doanh thu	171.459.964.227	163.103.098.514
- Doanh thu bán hàng	171.459.964.227	163.103.098.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	751.634.724	600.637.238
- Hàng bán bị trả lại	751.634.724	600.637.238
Doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ	170.708.329.503	162.502.461.276

21. Giá vốn hàng bán

	Q2/2014	Q2/2013
Giá vốn hàng hoá	131.391.063.423	126.930.878.593
Cộng	131.391.063.423	126.930.878.593

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2/2014	Q2/2013
Lãi tiền gửi, cho vay	28.041.323	132.048.368
Cộng	28.041.323	132.048.368

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Q2/2014	Q2/2013
Lãi tiền vay	1.280.641.304	1.881.054.990
Chiết khấu thanh toán nhanh	1.683.698.961	2.400.588.518
Cộng	2.964.340.265	4.281.643.508

24. Thu nhập khác

	Q2/2014	Q2/2013
Thu từ nhập vật tư thừa từ cắt rọc, khác	29.090.908	(344.984.669)
Cộng	29.090.908	(344.984.669)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	30/06/14	30/06/13
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.411.567.918	18.755.380.752
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	19.411.567.918	18.755.380.752
Thuế suất	22%	10% - 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	4.399.728.942	2.407.414.968
Thuế TNDN được miễn giảm		(2.492.961.512)
Đ/c CP thuế TNDN hiện hành năm trước vào CP thuế TNDN năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.399.728.942	(85.546.544)
Lợi nhuận sau thuế	15.011.838.976	18.840.927.296

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/14	31/03/13
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	15.011.838.976	18.840.927.296
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.011.838.976	18.840.927.296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.876	2.355

TPHCM, ngày 14 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc